

Sự chuyên môn hóa các chức năng của đô thị Việt Nam

Lê Thanh Sang

1. Giới thiệu

Một trong những vấn đề trung tâm của nghiên cứu đô thị là phân tích các chức năng đô thị. Bài viết này trình bày các cơ sở phương pháp luận và phân tích thực nghiệm sự chuyên môn hóa chức năng của đô thị Việt Nam trong thập niên 1990, dựa trên kết quả của hai cuộc Tổng điều tra dân số 1989 và 1999. Hai vấn đề thực tiễn quan trọng sẽ được phân tích trong bài viết này là: Các đô thị Việt Nam đã được chuyên môn hóa trên những chức năng chủ yếu nào và mức độ chuyên môn hóa đến đâu? Các chức năng này đã biến đổi như thế nào khi Việt Nam chuyển từ kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa?

Cho đến nay, hầu hết các nghiên cứu về chuyên môn hóa chức năng đô thị (Urban Functional Specialization) được tiến hành ở các nước phát triển (Wilson, 1984; Eberstein và Frisbie, 1982; South và Poston, Jr, 1980; Wannner, 1977; Abrahamson và DuBick, 1977; Kass, 1973; Galle, 1963). ở Việt Nam, các nghiên cứu về cấu trúc đô thị thường nặng về mô tả và ít dựa trên các phân tích thực nghiệm (Đàm Trung Phường, 1995; Ngô Huy Quỳnh, 1997; Nguyễn Thiệm, 2002). Trong nghiên cứu này, chúng tôi cố gắng nêu lên những phân tích bước đầu về tính chất và mức độ chuyên môn hóa chức năng của các đô thị Việt Nam dựa trên việc phân tích lực lượng lao động đô thị từ 13 tuổi trở lên được phân bố theo các ngành kinh tế - xã hội cơ bản, rút ra từ hai cuộc Tổng điều tra dân số gần đây. Nghiên cứu sử dụng các phương pháp phân tích cụm (Cluster Analysis) và phân tích các thành phần cơ bản (Principal Components Analysis) để khảo sát sự chuyên môn hóa chức năng của đô thị.

Bài viết mở đầu với phần tổng quan các cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm trước đây về cấu trúc đô thị. Kế đến, chúng tôi mô tả các nguồn số liệu, đo lường biến số, và phương pháp phân tích. Phần quan trọng nhất sẽ dành để phân tích các chức năng đô thị được chuyên môn hóa và sự biến đổi của các chức năng này trong thập niên 1990. Cuối cùng là tóm tắt một số phát hiện chính và kết luận.

2. Lý thuyết sinh thái nhân văn

Lý thuyết sinh thái nhân văn (Human Ecology) nghiên cứu sự tập trung, phân bố, và các dạng hoạt động của con người trong mối quan hệ với môi trường sinh thái (McKenzie, 1925; Park, 1926; Hawley, 1950). Lý thuyết này cho rằng trong những vùng biệt lập, chức năng chính của các cộng đồng là khai thác các nguồn lợi tự nhiên để đáp ứng nhu cầu tồn tại của mình. Tùy thuộc vào chủng loại và trữ lượng của các nguồn tài nguyên thiên nhiên có

được và trình độ phát triển kỹ thuật, một cộng đồng nào đó sẽ tăng trưởng mạnh hơn những cộng đồng khác về một hoặc một số loại hình sản xuất hàng hóa và dịch vụ. Sự phát triển của kỹ thuật, đặc biệt là trong lĩnh vực giao thông liên lạc, đã gia tăng các tiềm năng thương mại và trao đổi giữa các cộng đồng với nhau, và tạo ra những dạng cộng đồng mới.

Các nhà sinh thái nhân văn sử dụng thuật ngữ “chức năng cơ bản” để phản ánh mối quan hệ giữa hoạt động kinh tế chính yếu của một cộng đồng dân cư và môi trường sống. Chức năng cơ bản phản ánh các lợi thế so sánh của một cộng đồng dân cư trong một môi trường nhất định. Với các cộng đồng biệt lập, chức năng kinh tế cơ bản thường là sản xuất nông nghiệp và khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên cần thiết cho nhu cầu sống của cộng đồng. Khi kinh tế tăng trưởng, sự tương tác tăng lên giữa các cộng đồng có thể làm cho một hoặc một số ngành kinh tế của một cộng đồng nào đó, chẳng hạn công nghiệp, tái phân phối hàng hóa, hoặc dịch vụ, có tính chi phối hoặc áp đảo so với các cộng đồng khác.

Để xác định chức năng cơ bản, tất cả các hoạt động sản xuất vật chất của mỗi cộng đồng được chia thành hai dạng: chức năng cơ bản và chức năng không cơ bản. Chức năng cơ bản hoặc hướng ngoại là các hoạt động sản xuất ra các sản phẩm và/hoặc các dịch vụ dành cho xuất khẩu sang thị trường bên ngoài. Chức năng không cơ bản hay hướng nội là các hoạt động phục vụ chủ yếu cho nhu cầu của cư dân địa phương. Trong một hệ thống liên kết phụ thuộc lẫn nhau, chức năng cơ bản của một cộng đồng ảnh hưởng đến quyền lực và lợi ích kinh tế của cộng đồng này đối với các cộng đồng khác. Vị trí của một cộng đồng trong môi trường kinh tế lớn hơn, do vậy, phụ thuộc rất lớn vào chức năng cơ bản của cộng đồng.

Lý thuyết sinh thái nhân văn xem các đô thị như những thành phần của một sự phân công lao động lớn hơn, dựa trên cơ sở các hoạt động cung cấp hàng hóa thiết yếu và nhu cầu tiêu dùng của dân cư. Trong những điều kiện nhất định, một số đô thị có thể có ưu thế hơn các đô thị khác trên một hoặc một số loại hình hoạt động, và do vậy có thể xuất khẩu các hàng hóa và dịch vụ này sang các khu vực chịu ảnh hưởng. Mối quan hệ tương tác giữa các yếu tố dân số, kỹ thuật, và môi trường đã làm cho các đô thị trở nên chuyên môn hóa tương đối so với các khu vực bị ảnh hưởng của chúng và với hệ thống đô thị lớn hơn. Các đô thị này có tính phụ thuộc lẫn nhau, và vị trí tương đối của một đô thị trong hệ thống thứ bậc đô thị phù hợp với mức độ xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của nó sang các đô thị khác. Thông qua quá trình này, một hệ thống đô thị có thứ bậc, dựa trên qui mô dân số và các chức năng được chuyên môn hóa, hình thành và phát triển. Nhìn chung, các thành phố lớn có nhiều chức năng và tạo ra những sản phẩm và dịch vụ có tính chuyên biệt hơn, trong khi các thị trấn nhỏ có những chức năng ít chuyên biệt. Một số thành phố được chuyên môn hóa trong lĩnh vực công nghiệp. Số khác được chuyên môn hóa trong những ngành bán sỉ hoặc bán lẻ. Các thành phố lớn thường đa chức năng và có thứ bậc cao trong hệ thống thứ bậc đô thị (Urban Hierarchical System). Mặt khác, các đô thị nhỏ có mức độ chuyên môn hóa thấp và nhìn chung có vị trí thấp trong hệ thống đô thị.

Thông qua phân công lao động, các đô thị ngày càng trở nên chuyên môn hóa hơn, dựa trên cơ sở thích ứng về mặt không gian và kinh tế với các áp lực bên trong và bên ngoài

về nhu cầu, chi phí vận chuyển, và qui mô kinh tế của các cộng đồng đô thị trong mối quan hệ với hệ thống đô thị toàn quốc, khu vực, và quốc tế. Sự phát triển của một hệ thống thứ bậc các cộng đồng đô thị, bao gồm sự phân bố theo thứ bậc - qui mô (Rank - Size Distribution) và chuyên môn hóa chức năng, là nội dung then chốt của lý thuyết sinh thái đô thị (Smith và Weller, 1977; Wilson, 1984).

3. Các lý thuyết định vị đô thị

Từ lý thuyết sinh thái nhân văn, các khuôn mẫu định vị ngành kinh tế và dân số đô thị có thể được hiểu bởi tiềm năng của môi trường đối với việc sản xuất và phân phối các hàng hóa và dịch vụ. Có ba cách giải thích chính cho việc định vị các dạng đô thị khác nhau: (1) lý thuyết trung chuyên hàng hóa, (2) lý thuyết vị trí trung tâm, và (3) lý thuyết định vị công nghiệp (Smith và Weller, 1977).

Lý thuyết trung chuyên hàng hóa (Break of Bulk) lập luận rằng dân số và hàng hóa có xu hướng tập trung ở những nơi xảy ra sự đứt đoạn về giao thông. Lý thuyết này giả định rằng một sự thay đổi cần thiết về phương thức vận chuyển tạo ra sự gián đoạn trong lưu thông hàng hóa. Sự thay đổi từ giao thông đường bộ sang đường thủy là một trường hợp phổ biến được dùng để giải thích cho sự phát triển của các cảng biển, cảng sông. Sự thay đổi trong phương thức vận chuyển liên quan đến nhiều hoạt động khác nhau, chẳng hạn như bốc dỡ hàng hoá, kho bãi, thương mại, ngân hàng, và bảo hiểm. Các hoạt động “thứ cấp”, như giải trí và bán lẻ, cũng phát triển để phục vụ cho các hoạt động chính và cho dân cư địa phương. Các thành phố lớn trên khắp thế giới đều là các trung tâm trung chuyên hàng hóa. Nghiên cứu của Duncan và các cộng sự (1960) cho thấy rằng 69% các Vùng đô thị chuẩn (Standard Metropolitan Statistical Areas) với thành phố trung tâm có qui mô từ 100,000 dân trở lên trong giai đoạn 1820-1920 tại Hoa Kỳ nằm ở ven biển, hồ, hoặc sông.

Lý thuyết vị trí trung tâm (Central Place) phản ánh một dạng khác của mối quan hệ giữa chức năng đô thị và giao thông liên lạc. Một số địa điểm có vị trí thuận lợi để kết nối với các vùng cư trú chung quanh và do vậy trở thành các trung tâm tập hợp và phân phối sản phẩm và dịch vụ cho vùng đó. Vai trò phân phối của các vị trí trung tâm được dựa trên ba nguyên tắc cơ bản. Thứ nhất, các vị trí trung tâm sẽ cung cấp nhiều dạng hàng hóa, dịch vụ cho các vùng cư trú chung quanh. Thứ hai, các giới hạn về hiệu quả kinh tế sẽ quyết định qui mô nhỏ nhất và lớn nhất của thị trường đối với việc cung cấp tiếp tục một loại hàng hóa, dịch vụ nào đó. Thứ ba, bởi vì khoảng cách địa lý xa sẽ tăng thêm thời gian và chi phí của việc phân phối và tiếp nhận, một vị trí trung tâm càng xa nơi cư trú của khách hàng, thì chi phí cho việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ càng tăng, và do vậy tần số sử dụng chúng càng ít hơn.

Các điều kiện này tạo ra không chỉ một mà là nhiều trung tâm với các qui mô, sự chuyên biệt hóa, và thứ bậc khác nhau. Các hàng hóa và dịch vụ không phải là nhu cầu của nhiều người hoặc ít khi sử dụng thì thường chỉ xuất hiện ở các thành phố lớn, dành cho một thị trường tương đối rộng lớn. Các thành phố lớn cũng là các trung tâm bán sỉ và dịch vụ hành chính để phục vụ cho các nhu cầu kinh doanh. Trung tâm có thứ bậc cao nhất, do vậy, sẽ ở vị trí trung tâm nhất. Trong khi đó, các đô thị nhỏ thường chuyên về những loại hàng hóa và

dịch vụ phổ biến hơn, chẳng hạn hàng tạp hóa, quần áo, và các dịch vụ hàng ngày, là những thứ mà hầu hết mọi người cần hoặc thường sử dụng nhất, và phân phối chúng đến các vùng xa hơn. Hoạt động bán lẻ là một trong những chức năng chính của dạng trung tâm này. Giữa hai cực của trung tâm có thứ bậc cao nhất và thấp nhất là một chuỗi các trung tâm có qui mô trung bình để phân phối hàng hóa từ các thành phố lớn đến các thị trấn nhỏ và cung cấp các dịch vụ cho các đô thị này. Phù hợp với các khuôn mẫu lưu thông hàng hóa và dịch vụ được “dệt” lại, được “đan xen” lại với nhau là sự phân bố các trung tâm cũng được “dệt” lại, được “đan xen” lại với nhau về mặt không gian, mà thứ bậc của các trung tâm này tương quan nghịch với số lượng của chúng. Nói cách khác, các trung tâm càng nhỏ thì tần số xuất hiện càng nhiều, và ngược lại. Lý thuyết vị trí trung tâm là đặc biệt có ích để hiểu được sự phân bố về mặt không gian và chức năng đô thị trong việc cung ứng hàng hóa và dịch vụ cho dân cư.

Từ lý thuyết định vị công nghiệp (Industrial Location), sự phân bố về mặt không gian của các đô thị dựa trên sự định vị của các hoạt động sản xuất công nghiệp và các nhân tố tác động đến khuôn mẫu định vị của các hoạt động này. Có rất nhiều yếu tố cần được xem xét cho việc định vị các ngành công nghiệp, bao gồm các nguồn nguyên liệu thô, đất đai, lực lượng lao động có kỹ thuật, thiết bị, vốn, giao thông liên lạc, và qui mô của thị trường đối với các sản phẩm được sản xuất. Các thành phần khác như mức thuế, dịch vụ của chính phủ, và sự tập trung của các ngành công nghiệp có liên quan khác cũng tác động đến việc định vị các ngành công nghiệp.

Tuy nhiên, những nhân tố này không quan trọng như nhau đối với quyết định chọn lựa vị trí của các ngành công nghiệp. Tùy thuộc vào đặc điểm riêng của từng ngành trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, nhà đầu tư sẽ chọn một vị trí mà nó cho phép việc kinh doanh mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất. Một số ngành công nghiệp như khai thác mỏ và chế biến sản phẩm nông nghiệp thô thường được bố trí ở gần các nguồn nguyên liệu để giảm chi phí vận chuyển. Các ngành công nghiệp khác như dệt may, đóng chai đồ uống thường được đặt ở gần thị trường tiêu thụ. Hầu hết các ngành công nghiệp chọn một vị trí nằm ở giữa hai cực trên mà vị trí ấy cho phép đạt tới lợi nhuận tối đa. Sự thay đổi phương thức vận chuyển là một trong những nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến việc lựa chọn địa điểm của các ngành công nghiệp. Kết quả là, nhiều ngành công nghiệp được xây dựng ở các điểm trung chuyển hàng hóa. Hầu hết các ngành công nghiệp đều tập trung ở các thành phố lớn vì sự tập trung nhiều ngành công nghiệp khác nhau ở đó làm cho sự trao đổi sản phẩm và dịch vụ giữa các ngành công nghiệp với nhau trở nên dễ dàng. Quá trình này sẽ còn tiếp tục cho đến khi nào sự tập trung quá mức dẫn đến suy giảm lợi nhuận của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ngoài các nhân tố kinh tế, một số nhân tố phi kinh tế cũng ảnh hưởng đến sự phân bố và chức năng đô thị. Nhiều thành phố trên thế giới được hình thành từ các mục đích tôn giáo. Các yếu tố quân sự và chính trị cũng đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành các thành phố và sự phân bố của chúng. Nhiều thành phố trên thế giới có chức năng như là các trung tâm hành chính và chính trị của địa phương, khu vực, và quốc gia. Một số lớn các đô thị mới được thiết lập chủ yếu là do các mục đích hành chính và chính trị. Tuy nhiên, các nhân tố kinh

té có ảnh hưởng lớn nhất đến việc định vị đô thị, phân bố đô thị, và các chức năng đô thị. Lý thuyết sinh thái nhân văn và các lý thuyết định vị đô thị cung cấp một cơ sở lý thuyết quan trọng để hiểu được các khuôn mẫu phân bố về mặt không gian và chuyên môn hóa chức năng của các đô thị.

4. Các nghiên cứu thực nghiệm về chức năng đô thị

Các chức năng được chuyên môn hóa của một đô thị có thể được đo lường bởi các lĩnh vực mà nó thu hút tỷ trọng lớn hơn đáng kể lực lượng lao động của nó so với các đô thị khác trong vùng. Nhiều nhà nghiên cứu (Duncan và các cộng sự, 1960; Duncan and Lieberman, 1970; Wanner, 1977; Scott and Dudley, 1980) đã phân tích mối quan hệ giữa các đô thị trong hệ thống đô thị ở Hoa Kỳ dựa trên cơ sở sự đa dạng của các cấu trúc ngành kinh tế và lực lượng lao động tương ứng.

Cho đến nay, có rất ít nghiên cứu thực nghiệm về chức năng đô thị ở các nước đang phát triển, mà lý do chính có lẽ là do thiếu nguồn số liệu thích hợp. Hơn nữa, kinh tế đô thị ở các nước kém phát triển thường là chưa được chuyên môn hóa cao và mối liên kết giữa các đô thị liên quan đến hệ thống thứ bậc về mặt chức năng là tương đối thấp. Một nguồn số liệu tiềm năng cho việc phân tích các chức năng đô thị là sự phân công lao động theo ngành kinh tế - xã hội được rút ra từ các cuộc Tổng điều tra dân số. Ví dụ, Sinha (1990) đã sử dụng kết quả Tổng điều tra dân số của Ấn Độ năm 1971 để phân tích chức năng đô thị của các đô thị thuộc vùng Mithila Plain. Kết quả phân tích của Sinha cho thấy rằng các đô thị của vùng đã được chuyên môn hóa ở các mức độ khác nhau trên 5 chức năng chủ yếu: sản xuất công nghiệp ở cấp hộ gia đình, công nghiệp, thương mại, giao thông liên lạc, và dịch vụ, dựa trên độ lệch chuẩn của các chỉ số chức năng này. Các nghiên cứu như của Sinha cung cấp cơ sở phương pháp luận để hướng dẫn cho các phân tích về chức năng đô thị ở Việt Nam.

Lịch sử phát triển đô thị Việt Nam cho thấy rằng hành chính là một chức năng đô thị cơ bản. Sự tăng trưởng nhanh của các trung tâm giao thông và các cảng biển kể từ thời thuộc Pháp cũng chứng tỏ rằng giao thông và thương mại là những chức năng quan trọng của đô thị Việt Nam. Các ngành công nghiệp nhìn chung chỉ phát triển ở các thành phố lớn, nơi tập trung những điều kiện thuận lợi cho việc sản xuất và phân phối hàng hóa và dịch vụ, chẳng hạn lực lượng lao động kỹ thuật, vốn, giao thông liên lạc, và thị trường. Một số ngành công nghiệp cũng phát triển ở các thị xã gần các nguồn tài nguyên thiên nhiên và nguyên liệu thô. Chỉ có một số ít thành phố lớn cung cấp hầu hết các sản phẩm và dịch vụ trên toàn quốc, trong khi các thị xã và thị trấn thực hiện các chức năng thông thường hơn trong phân phối và bán lẻ. Hầu hết các đô thị Việt Nam là các đô thị nhỏ và thiếu các cơ sở hạ tầng công nghiệp. Cho đến nay, có rất ít nghiên cứu về cấu trúc đô thị Việt Nam dựa trên các phân tích thực nghiệm mang tính hệ thống. Nghiên cứu này phân tích sự chuyên môn hóa chức năng của đô thị Việt Nam trên phạm vi toàn quốc.

5. Nguồn số liệu, biến số, và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng kết quả của hai cuộc Tổng điều tra dân số 1989 và 1999. Để phân tích các chức năng đô thị, cấu trúc của lực lượng lao động từ 13 tuổi trở lên phân theo 19

ngành kinh tế - xã hội sẽ được khảo sát.

Vì chỉ có một số ít ngành giải thích cho hầu hết lực lượng lao động đô thị, 5 nhóm ngành chính được gộp lại từ những phân ngành phù hợp sẽ được đưa vào phân tích.

Nhóm 1 gồm những người làm việc trong các ngành nông lâm ngư nghiệp, gọi tắt là nông nghiệp.

Nhóm 2 gồm những người làm việc trong các ngành công nghiệp.

Nhóm 3 gồm những người làm việc trong lĩnh vực thương mại.

Nhóm 4 là những người làm việc trong các ngành giao thông liên lạc.

Nhóm 5 là những người làm việc trong các lĩnh vực hành chính sự nghiệp, đoàn thể, giáo dục, y tế, khoa học, văn hóa, thể thao... gọi chung là lĩnh vực hành chính sự nghiệp.

Năm nhóm ngành này lần lượt giải thích cho khoảng 87% và 82% tổng số lực lượng lao động đô thị năm 1989 và 1999. Hoạt động công nghiệp, thương mại, và nông nghiệp là 3 nhóm ngành thu hút đông đảo nhất lao động đô thị, phản ánh các chức năng cơ bản của đô thị Việt Nam (xem Bảng 1).

**Bảng 1: Lao động đô thị Việt Nam từ 13 tuổi trở lên năm 1989 và 1999
phân theo các lĩnh vực kinh tế - xã hội**

Lao động phân theo các lĩnh vực kinh tế - xã hội		1989		1999	
		(000)	%	(000)	%
5 lĩnh vực chính		4,337	87.0%	6,036	81.4%
Trong đó	Nông lâm ngư nghiệp	805	16.1%	1,372	18.5%
	Sản xuất công nghiệp	1,539	30.9%	1,638	22.1%
	Giao thông liên lạc	352	7.1%	576	7.8%
	Thương mại	1,015	20.4%	1,443	19.5%
	Hành chính sự nghiệp (*)	626	12.6%	1,007	13.6%
Các lĩnh vực khác		650	13.0%	1,375	18.6%
Tổng cộng		4,987	100.0%	7,411	100.0%

(*) Lĩnh vực này bao gồm những người làm việc trong khu vực hành chính, giáo dục, y tế, sức khỏe, khoa học, thể thao, và nghệ thuật.

Nguồn: Tổng điều tra dân số 1989, 1999

Để đo lường mức độ chuyên môn hóa ở các chức năng trên, mức độ tập trung của mỗi đô thị được so sánh với giá trị được mong đợi về mức độ tập trung bình quân theo các chức năng đó của dân số đô thị toàn quốc. Nếu mức độ tập trung của một đô thị nào đó lớn hơn đáng kể mức độ tập trung bình quân trên một chức năng, có thể nói rằng đô thị đó được chuyên môn hóa về chức năng này. Các công thức dưới đây được dùng để đo lường sự chuyên môn hóa chức năng đô thị và các mức độ của nó.

$$SI = P_t / \sum P_t$$

$$FCI = C_f / \sum C_f$$

$$\begin{aligned} \text{FSQ} &= \text{FCI}/\text{SI} \\ \text{FSI} &= \text{FSQ} * \text{M}_f \end{aligned}$$

với,

SI là chỉ số qui mụ

FCI là chỉ số tập trung chức năng

FSQ là thương số chuyên môn hóa chức năng

FSI là chỉ số chuyên môn hóa chức năng

P_t và $\sum P_t$ là đồn số của đự thị t và đồn số của tất cả đự thị

C_f và $\sum C_f$ là đồn số chức năng của đự thị t và đồn số chức năng của tất cả đự thị

M_f là phần trăm chức năng bõnh quõn của đự thị trong toàn quốc

Độ lệch chuẩn từ số bình quân của các chỉ số chuyên môn hóa chức năng được sử dụng để đánh giá mức độ khác nhau của chuyên môn hóa:

1. ít hơn 1 lần độ lệch chuẩn: Đô thị ít chuyên môn hóa
2. Từ 1 đến 2 lần độ lệch chuẩn: Đô thị chuyên môn hóa
3. Lớn hơn 2 lần độ lệch chuẩn: Đô thị chuyên môn hóa cao

Chỉ số tập trung chức năng (FCI) phản ảnh vị trí của các đô thị ở một chức năng nào đó thông qua mức đóng góp của nó trong toàn hệ thống. Trong khi đó, chỉ số chuyên môn hóa chức năng (FSI) được chuẩn hóa cho phép đánh giá mức độ chuyên môn hóa của các đô thị đối với chức năng này.

Để đo lường sự chuyên môn hóa đa chức năng, chúng tôi sử dụng phân tích cụm đối với 5 chức năng chính của đô thị. Phân tích này cho phép phân loại đô thị Việt Nam thành những cụm với các chức năng được chuyên môn hóa khác nhau. Chẳng hạn, thủ đô Hà Nội có thể chuyên môn hóa trên các lĩnh vực hành chính sự nghiệp, công nghiệp, và giao thông liên lạc. Trong khi đó, thành phố Mỹ Tho có thể tập trung trên các lĩnh vực thương mại và giao thông liên lạc. Phương pháp phân tích thành phần cơ bản cũng được sử dụng để tìm hiểu các nhân tố nằm bên dưới những chức năng này¹.

6. Chuyên môn hóa chức năng đô thị ở Việt Nam - những phát hiện chính sách

Dựa vào các chỉ số chuyên môn hóa chức năng FSIs trên 5 lĩnh vực chính, sử dụng phân tích cụm, 431 đô thị Việt Nam, kết nối từ 1989 đến 1999, được phân thành các nhóm đa chức năng. Cơ sở cho sự phân loại này là đo lường mức độ tương tự trong việc tập trung ngành của các đô thị. Các đô thị phân tán từ phương pháp phân tích cụm thứ bậc cho thấy rằng, trừ một số ít trường hợp ngoại lệ, hệ số tương quan Pearson giữa các đô thị trong từng cụm lớn hơn 0.7. Căn cứ vào các cụm này, chúng tôi phân loại đô thị Việt Nam thành 10 nhóm chính. Dựa trên phân bố của 5 FSIs trong mỗi cụm, định nghĩa các chức năng chuyên môn hóa của 10 nhóm được trình bày trong Bảng 2.

¹ Về phương pháp phân tích cụm và phân tích thành phần cơ bản, xin đọc thêm Barthomew, Steele, Mounstaki, and Galbraith, 2002: "The Analysis and Interpretation of Multivariate Data for Social Scientists". Chapman & Hall/CRC.

**Bảng 2: Định nghĩa các nhóm chuyên môn hóa chức năng,
sử dụng phương pháp phân tích cụm**

<i>Chức năng</i>	<i>Định nghĩa</i>
Công nghiệp	FSI tập trung cao ở ngành công nghiệp nhưng tập trung thấp hoặc âm đối với các chức năng khác
Công nghiệp - Giao thông liên lạc	FSI tập trung cao ở ngành công nghiệp - giao thông liên lạc nhưng tập trung thấp hoặc âm với các chức năng khác
Công nghiệp - Thương mại	FSI tập trung cao ở ngành công nghiệp - thương mại nhưng tập trung thấp hoặc âm với các chức năng khác
Giao thông liên lạc - Thương mại	FSI tập trung cao ở ngành giao thông liên lạc - thương mại nhưng tập trung thấp hoặc âm với các chức năng khác
Nông - Lâm - Ngư nghiệp	FSI tập trung cao ở ngành nông - lâm - ngư nghiệp nhưng hầu như âm với các chức năng khác
Hành chính sự nghiệp	FSI tập trung cao ở ngành hành chính sự nghiệp như hầu như âm với các chức năng khác
Hành chính - Nông, Lâm, Ngư	FSI tập trung cao ở ngành hành chính - nông, lâm, ngư nghiệp nhưng hầu như âm với các chức năng khác
Hành chính - Thương mại	FSI tập trung cao ở ngành hành chính - thương mại nhưng hầu như âm với các chức năng khác
Hành chính - Giao thông liên lạc	FSI tập trung cao ở ngành hành chính-giao thông liên lạc nhưng tập trung thấp hoặc âm với các chức năng khác
Không chuyên môn hóa (*)	FSIs hầu như có giá trị nhỏ hoặc âm với cả 5 chức năng chủ yếu của đô thị

FSI: Functional Specialization Index (Chỉ số chuyên môn hóa chức năng)

Tập trung cao khi các FSI lớn hơn ít nhất 1 lần độ lệch chuẩn

Tập trung thấp khi các FSI nhỏ hơn 1 lần độ lệch chuẩn

(*) Các chỉ số chuyên môn hóa chức năng chuẩn hóa của cả 5 chức năng chủ yếu của đô thị đều nhỏ hơn 1 lần độ lệch chuẩn hoặc âm.

Các cụm đô thị này thường được chuyên môn hóa trên 1 hoặc 2 nhóm ngành. Một số đô thị được chuyên môn hóa nhiều hơn 3 chức năng. Những đô thị này thường là các thành phố lớn hoặc trung bình. Chẳng hạn, Hà Nội được chuyên môn hóa trên các chức năng công nghiệp, giao thông liên lạc, và hành chính sự nghiệp, nhưng số đô thị được chuyên môn hóa nhiều hơn 2 chức năng là rất ít, và không cần thiết phải tạo ra một nhóm riêng cho số ít đô thị này. Vì vậy, các đô thị được phân nhóm dựa trên 1 hoặc 2 chức năng được chuyên môn hóa cao nhất. Các nhóm đô thị này sẽ được phân tích trong mối quan hệ với các tính chất khác của đô thị.

6.1. Chuyên môn hóa đa chức năng theo hệ thống hành chính

Các thành phố trực thuộc trung ương biểu hiện là những trung tâm công nghiệp và

giao thông liên lạc. Các thành phố này cũng là những trung tâm chính về thương mại và hành chính, nhưng đây là những chức năng thứ yếu so với chức năng quan trọng nhất là các trung tâm công nghiệp và giao thông liên lạc.

Các thành phố cấp vùng cũng chia sẻ các chức năng tương tự như các thành phố trực thuộc trung ương nhưng thương mại là một chức năng quan trọng của các thành phố này.

Các thị xã và thị trấn thường đóng vai trò là những trung tâm hành chính, giao thông liên lạc, và thương mại của địa phương. Trong khi một số ít đô thị loại này được chuyên môn hóa cao trên các hoạt động công nghiệp, nhiều thị trấn và các đô thị nhỏ khác chủ yếu vẫn dựa trên các hoạt động nông nghiệp.

6.2. Chuyên môn hóa đa chức năng theo vùng lãnh thổ

Việc hình thành tính chất chuyên môn hóa chức năng đô thị ở các vùng khác nhau cho thấy một số khuôn mẫu sau.

Một là, các đô thị đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ chuyên về các chức năng công nghiệp và giao thông liên lạc hơn là các đô thị của vùng khác. Hai vùng này bao gồm các trung tâm sản xuất công nghiệp lớn nhất nước (thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Biên Hòa, Hải Phòng). Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh cũng là hai trung tâm quốc gia về giao thông liên lạc quốc nội và quốc tế. Trong giai đoạn sau đổi mới, vùng Đông Nam Bộ có bước phát triển nhanh hơn đồng bằng sông Hồng và do vậy đã nâng cao vị trí của Đông Nam Bộ trên các chức năng này.

Hai là, đô thị vùng Đông Bắc và Tây Bắc tập trung chủ yếu trên các lĩnh vực hành chính và thương mại. Hầu hết các đô thị của hai vùng này là các trung tâm hành chính, kết hợp với một số hoạt động buôn bán. Tuy nhiên, vùng Đông Bắc cũng bao gồm một số trung tâm công nghiệp, ví dụ thành phố Thái Nguyên, thị xã Hòn Gai, Cẩm Phả.

Ba là, vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung đóng vai trò là cầu nối giữa hai miền Nam Bắc và do vậy các đô thị của vùng này được chuyên môn hóa nhiều hơn trên các lĩnh vực giao thông liên lạc và thương mại, nhưng chỉ có vùng duyên hải miền Trung với sự lớn mạnh của Đà Nẵng và một số trung tâm khác nổi với vùng Đông Nam Bộ là vẫn duy trì được các chức năng này.

Bốn là, nhiều đô thị ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, và đồng bằng sông Cửu Long cũng tập trung vào một số ngành sản xuất nông nghiệp hơn các vùng khác do sự phát triển của cây cà phê, cao su, một số cây công nghiệp khác ở hai vùng đầu và sản xuất lúa gạo ở đồng bằng sông Cửu Long.

6.3. Các chiều kích của sự chuyên môn hóa chức năng

ở phần trên, chúng tôi đã trình bày một phân tích mô tả các chức năng được chuyên môn hóa của đô thị Việt Nam. Một câu hỏi quan trọng được đặt ra ở đây là làm thế nào hiểu được cấu trúc nằm bên dưới của các chức năng được chuyên môn hóa dành cho các đô thị khác nhau.

Bảng 3: Giải thích 5 chức năng chủ yếu từ 2 thành phần cơ bản của sự chuyên môn hóa chức năng đô thị Việt Nam: 1989 và 1999

		1989		1999a (*)		1999b (**)	
Các chức năng chủ yếu của đô thị		Thành phần cơ bản thứ 1	Thành phần cơ bản thứ 2	Thành phần cơ bản thứ 1	Thành phần cơ bản thứ 2	Thành phần cơ bản thứ 1	Thành phần cơ bản thứ 2
X 1	Nông-lâm-ngư nghiệp	-0.899	0.040	-0.893	-0.227	-0.892	-0.212
X 2	Công nghiệp	0.626	-0.601	0.599	-0.522	0.634	-0.482
X 3	Thương mại	0.722	0.394	0.806	0.141	0.827	0.107
X 4	Giao thông liên lạc	0.743	-0.216	0.858	-0.105	0.867	-0.080
X 5	Hành chính sự nghiệp	0.344	0.829	0.092	0.931	0.104	0.940
Tỷ trọng trong tổng số phương sai được giải thích		47.8%	25.0%	51.0%	24.5%	52.9%	23.6%

(*) Phân tích dựa trên 431 đô thị năm 1999 đã được kết nối với chính nó năm 1989

(**) Phân tích dựa trên 527 đô thị năm 1999

Nguồn: Tổng điều tra dân số 1989, 1999

Phân tích thành phần cơ bản cho thấy rằng có hai nhân tố cơ bản giải thích cho khoảng tổng số biến thiên của 5 chức năng chính của đô thị Việt Nam. Thành phần thứ nhất phân biệt các đô thị có mức độ tập trung cao trong khu vực kinh tế sơ cấp với các đô thị có mức độ tập trung cao trong khu vực kinh tế thứ cấp và hành chính. Thành phần thứ hai phân biệt các đô thị được chuyên môn hóa trên các chức năng hành chính sự nghiệp và thương mại với các đô thị được chuyên môn hóa trên các chức năng sản xuất công nghiệp và giao thông liên lạc. Trong khi thành phần cơ bản thứ nhất mô tả một cách tổng quát về sự chuyển dịch chức năng của đô thị Việt Nam từ truyền thống sang hiện đại, thành phần cơ bản thứ hai thể hiện sự phân biệt sâu hơn giữa giữa các nhóm chức năng chính. Về cơ bản, các thành phần này phản ánh những tính chất quan trọng nhất của chức năng đô thị Việt Nam trong giai đoạn này.

7. Kết luận

Các phân tích về chuyên môn hóa chức năng đô thị cho thấy rằng sản xuất công nghiệp và thương mại giải thích một tỷ trọng lớn nhất của lực lượng lao động các thành phố, thị xã, và thị trấn ở Việt Nam. Tuy nhiên, các lĩnh vực nông nghiệp cũng là những hoạt động quan trọng của nhiều thị trấn và thị xã có qui mô trung bình. Tất cả các đô thị ở Việt Nam đều là những trung tâm hành chính và giao thông liên lạc của địa phương. Sự khác biệt giữa các

đô thị trên các chức năng hành chính là thấp hơn so với các chức năng khác.

Kết quả phân tích cụm các chức năng được chuyên môn hóa cho thấy rằng các đô thị Việt Nam có xu hướng gom lại thành một số nhóm khá rõ. Hầu hết các thành phố lớn là nơi tập trung các hoạt động sản xuất công nghiệp hoặc sản xuất công nghiệp kết hợp với giao thông liên lạc hoặc thương mại, hoặc là sự kết hợp của các hoạt động giao thông liên lạc và thương mại. Các đô thị trung bình thường có xu hướng kết hợp giữa giao thông liên lạc với thương mại, hoặc các hoạt động nông nghiệp. Hầu hết các thị trấn hoạt động chủ yếu trên các lĩnh vực nông nghiệp hoặc là kết hợp giữa hành chính sự nghiệp và thương mại.

Các thành phố trực thuộc trung ương là các trung tâm quốc gia về sản xuất công nghiệp và giao thông liên lạc. Thương mại cũng là một chức năng quan trọng của các thành phố này, nhưng đứng ở vị trí thứ ba so với hai chức năng công nghiệp và giao thông liên lạc.

Hầu hết các thành phố có ảnh hưởng ở cấp vùng và cấp tỉnh cũng là các trung tâm có tính chất địa phương về sản xuất công nghiệp, sản xuất công nghiệp kết hợp với giao thông liên lạc hoặc với thương mại, hoặc giao thông liên lạc kết hợp với thương mại. Mặc dù đó là những chức năng quan trọng nhất của các dạng đô thị này, sản xuất công nghiệp có vị trí quan trọng hơn ở các đô thị cấp vùng.

Các thị trấn thuộc cấp huyện thì chưa định hình một số ít các chức năng đặc trưng của mình, mà có sự kết hợp khá đa dạng các chức năng khác nhau. Tuy nhiên, các thị trấn thường tập trung vào các hoạt động nông nghiệp và hành chính sự nghiệp kết hợp với thương mại. Hầu hết các thị trấn không phải là huyện lỵ đều chuyên về hoạt động nông nghiệp hoặc sản xuất công nghiệp với qui mô nhỏ. Các khuôn mẫu về chuyên môn hóa chức năng của đô thị theo vùng cũng chưa định hình rõ nét. Tuy vậy, các đô thị ở đồng bằng sông Hồng có xu hướng tập trung vào các hoạt động sản xuất công nghiệp hoặc công nghiệp kết hợp với giao thông liên lạc hơn là các vùng khác. Nguồn tài nguyên khoáng sản và chính sách công nghiệp hóa ở miền Bắc trước 1975 có thể có ảnh hưởng đáng kể đến sự chuyên môn hóa chức năng này. Các đô thị ở khu vực miền Trung có xu hướng tập trung nhiều hơn vào lĩnh vực giao thông liên lạc bởi vì vùng này nằm giữa trục giao thông Bắc - Nam. Trong khi đó, các đô thị của Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long lại thiên về các hoạt động nông nghiệp và giao thông liên lạc kết hợp với thương mại. Có thể là nền nông nghiệp trù phú ở Nam Bộ đã thúc đẩy các hoạt động kinh tế trên và tạo ra sự chuyên môn hóa này.

Các đô thị ở Đông Nam Bộ, với sự góp phần của thành phố Hồ Chí Minh và Biên Hòa, còn là các trung tâm lớn về sản xuất công nghiệp, giao thông liên lạc, và thương mại. Các thành phố quan trọng của Tây Nguyên tập trung vào các hoạt động nông nghiệp mà chủ yếu là ngành cà phê. Các đô thị ở Tây Bắc là có trình độ phát triển thấp nhất. Hầu hết các đô thị này là các trung tâm hành chính địa phương kết hợp với buôn bán dịch vụ nhỏ hoặc các khu vực có tính truyền thống. Các đô thị ở Đông Bắc chưa có sự định hình rõ nét tính riêng biệt của nó so với các vùng khác, mà khá đa dạng với nhiều chức năng khác nhau.

Các kết quả phân tích thành phần cơ bản cho thấy rằng có hai chiều kích chính nằm bên dưới các chức năng được chuyên môn hóa của các đô thị ở Việt Nam. Thành phần cơ bản

thứ nhất là sự chuyển dịch từ các khu vực truyền thống (nông nghiệp) sang các khu vực “hiện đại” (sản xuất công nghiệp, giao thông liên lạc, thương mại, và với một mức độ thấp hơn là khu vực hành chính). Thành phần cơ bản thứ hai là sự phân biệt giữa hai nhóm chức năng đô thị: nhóm hành chính - thương mại với nhóm sản xuất công nghiệp - giao thông liên lạc.

Sau 10 năm từ 1989 đến 1999, các cấu trúc của đô thị xét trên khía cạnh chức năng đô thị khá ổn định mặc dù có những thay đổi nhất định sau khi có sự chuyển đổi từ kinh tế kế hoạch tập trung sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Chính thị trường đã thúc đẩy tăng trưởng trong các lĩnh vực sản xuất công nghiệp, giao thông liên lạc, và thương mại. Các thành phố lớn và một số trung tâm giao thông có sự tăng trưởng nhanh hơn các đô thị khác. Tỷ trọng các đô thị chuyên môn hóa trên lĩnh vực giao thông liên lạc kết hợp với thương mại năm 1999 là cao hơn so với 10 năm trước đó. Sự tập trung công nghiệp và giao thông liên lạc ở Đông Nam Bộ năm 1999 cũng cao hơn so với năm 1989.

Một số nghiên cứu này đã cung cấp cơ sở lý thuyết về tính chất và mức độ chuyên môn hóa các chức năng đô thị Việt Nam, cũng như chuyển biến của các chức năng này trong thập niên 1990 trên phạm vi toàn quốc. Các kết quả này cho phép hiểu được bước đầu sự phân công lao động và chuyên môn hóa các chức năng đô thị Việt Nam. Tuy nhiên, dựa trên cách tiếp cận thuần túy dân số học, sự phân bố lao động theo ngành không cho phép đo lường ảnh hưởng của mỗi trung tâm đô thị với các vùng ảnh hưởng của nó. Thiếu các số liệu chuyên ngành liên quan đến mạng lưới phân bố các tổ chức kinh tế - chính trị - xã hội và các yếu tố đầu vào - đầu ra của từng đô thị trong toàn quốc và đầu mối với nước ngoài, cái phản ánh mối quan hệ tương tác giữa các đô thị bên trong và bên ngoài hệ thống đô thị quốc gia, nghiên cứu này, do vậy, chưa thể chỉ ra được phạm vi ảnh hưởng và tính chất chuyên biệt hơn trong các mối quan hệ tương tác giữa các dạng đô thị khác nhau đối với các khu vực ảnh hưởng của chúng. Việc phân tích các chức năng chuyên biệt hơn như tài chính, ngân hàng, ngoại thương, các phân ngành công nghiệp,... phân bố mạng lưới, phạm vi ảnh hưởng, và dạng quan hệ của các trung tâm đô thị đối với các khu vực chịu ảnh hưởng là một trong những định hướng nghiên cứu quan trọng trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo

1. Abrahamson, Mark and Michael A. DuBick, 1977: “Patterns of Urban Dominance in the US in 1890”. *American Sociological Review* 42:756-68.
2. Bartholomew, Steele, Mounstaki, and Galbraith, 2002: *The Analysis and Interpretation of Multivariate Data for Social Scientists*. Chapman & Hall/CRC.
3. Đàm Trung Phùng, 1995: *Đô thị Việt Nam*. Chương trình KC.11. Bộ Xây dựng. Việt Nam.
4. Duncan, Beverly and Stanley Lieberman, 1970: “Since 1940”, in *Metropolis and Region in Transition*. Beverly Hills: Sage.

5. Duncan, Otis D., W. R. Scott, S. Lieberman, B. Duncan, and H. H. Winsborough, 1960: *Metropolis and Region*. Baltimore: John Hopkins Press.
6. Eberstein, Isaac W. and Frisbie, W. Parker, 1982: "Metropolitan Function and Interdependence in the U.S. Urban System". *Social Forces*, Vol. 60, No. 3: 676-700.
7. Galle, Omer R., 1963: "Occupational Composition and the Metropolitan Hierarchy: The Inter- and Intra-Metropolitan Division of Labor". *The American Journal of Sociology*, Vol. 69, No. 3, 260-269.
8. Hawley, Amos H., 1950: *Human Ecology: A theory of Community Structure*. New York: Ronald Press.
9. Kass, Roy, 1973: "A Functional Classification of Metropolitan Communities". *Demography*, Vol. 10, No. 3: 427-445.
10. McKenzie, R.D., 1924: "The Ecological Approach to the Study of Human Community". *American Journal of Sociology* 30: 287-301.
11. Namboodiri, K., 1988: "Ecological Demography: Its Place in Sociology". *American Sociological Review* 53: 619-633.
12. Ngũ Huy Quỳnh, 1997: *Qui hoạch cải tạo và xây dựng đô thị*. Nxb Văn hóa - Thông tin. Hà Nội.
13. Nguyễn Thiêm. 2002: *Tiếp cận về đô thị hóa và mô hình phân bố mạng lưới đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa*. Luận văn tiến sĩ. Đại học Kiến trúc thành phố Hồ Chí Minh.
14. Park, R. E., 1926: "Human Ecology". *American Sociological Review* 1:171-179.
15. Smith, Richard R. and Weller, Robert H., 1977: *Growth and Structure of the Metropolitan Community*. In Schwirian, Kent P. et al, *Contemporary Topics in Urban Sociology*. General Learning Press. New Jersey.
16. Sinha B. L., 1990: *Urban Functions in Rural Development*. Institute for Rural Development. India.
17. South, Scott J. and Dudley L. Poston, Jr., 1982: "The US Metropolitan System: Regional Change, 1950- 1970". *Urban Affairs Quarterly* 18:187-206.
18. South, Scott J., Poston, Jr., Dudley L., 1980: "A Note on Stability in the U.S. Metropolitan System: 1950-1970". *Demography*, Vol. 17, No. 4: 445-450.
19. Tổng cục Thống kê, 2000: *Tổng điều tra dân số và nhà ở 1999*. Hà Nội.
20. Tổng cục Thống kê, 1990: *Tổng điều tra dân số 1989*. Hà Nội.
21. Wanner, Richard A., 1977: "The Dimensionality of the Urban Functional System". *Demography*, vol. 14, no. 4: 519-537.
22. Wilson, Franklin D., 1984: "Urban Ecology: Urbanization and Systems of Cities". *Annual Review of Sociology* 19: 283-307.